CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Đầu tư Nhà đất Việt

Ngày 31/03/2024	3,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	39.3%	**39.3%**	**25.8%**

DT thuần
Q1/24
0.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.22| 1113%
YoY: ▼0.45| -64.8%

LN thuần
Q1/24
-1.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.25| 14.7%
YoY: ▼0.10| -7.9%

LN sau thuế
Q1/24
-1.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.53| 27.0%
YoY: ▼0.10| -7.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-587%
YoY: +/-▲ 9242%

ROE (TTM)
Q1/24
-40.9%
YoY: +/-▼ 0.7%

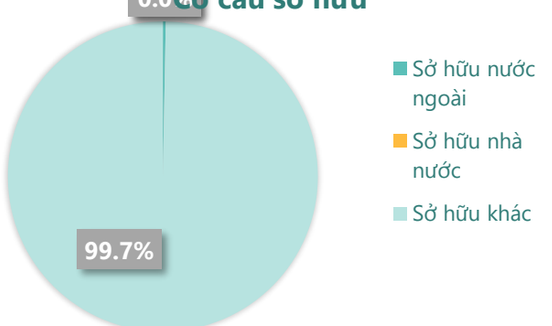
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	195
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,240
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.07
EPS	-1,697
P/E	-2.3

DT thuần
2023
-2.80
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.57| -201%

LN thuần
2023
-87.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼88.0| -150448%

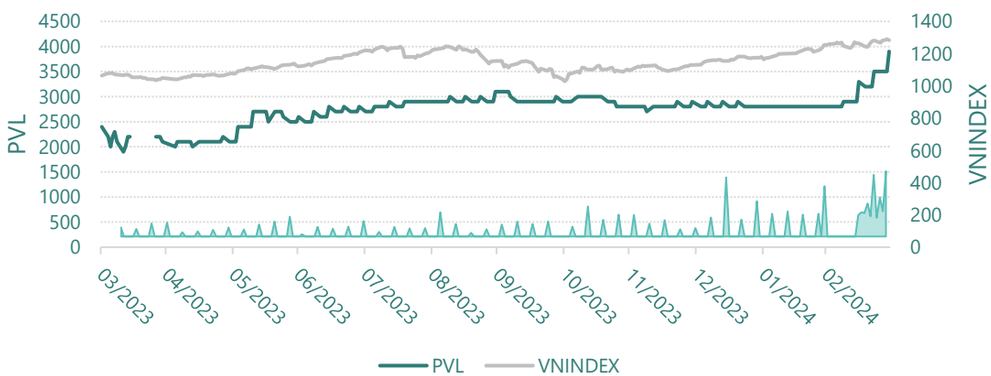
LN sau thuế
2023
-88.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼88.9| -151923%

Cơ cấu sở hữu

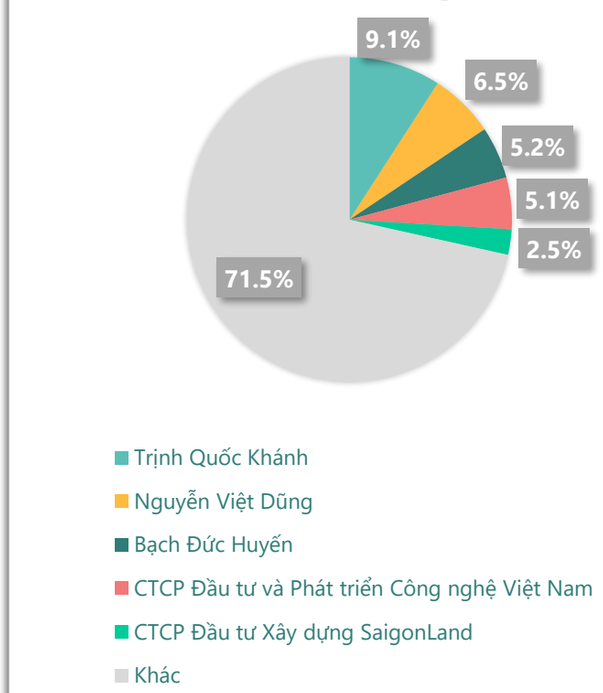


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

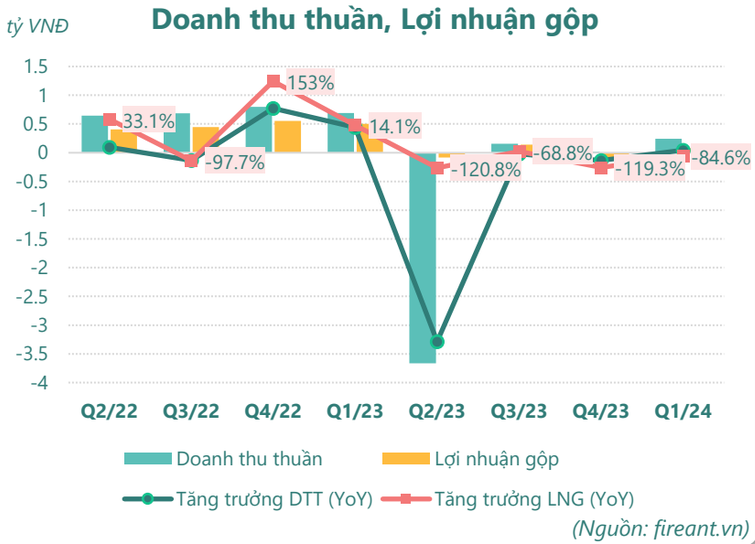


Cơ cấu cổ đông

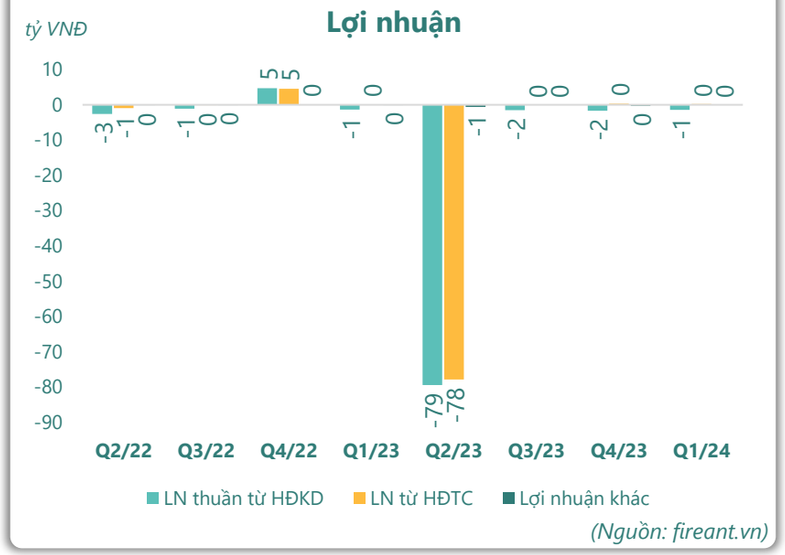


(Nguồn: fireant.vn)

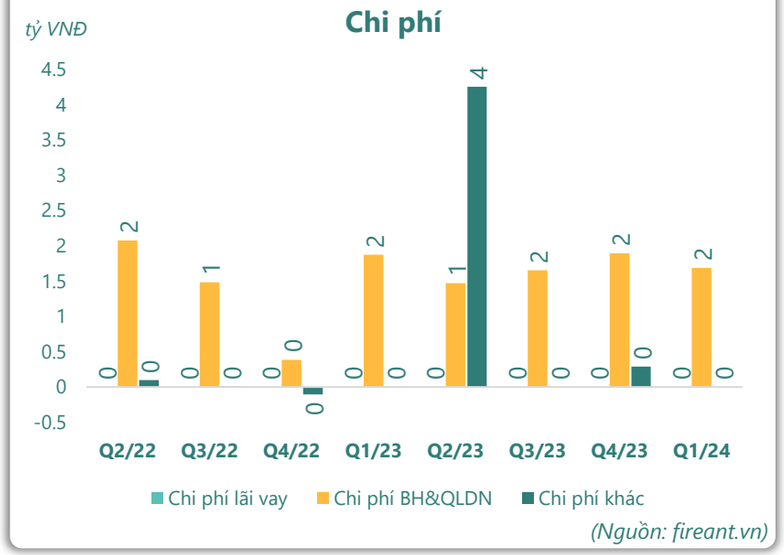
KẾT QUẢ KINH DOANH



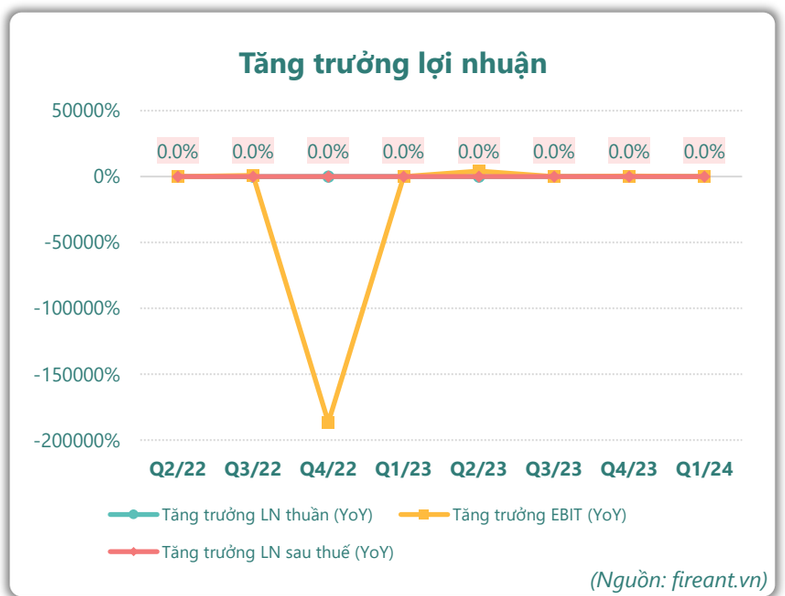
(Nguồn: fireant.vn)



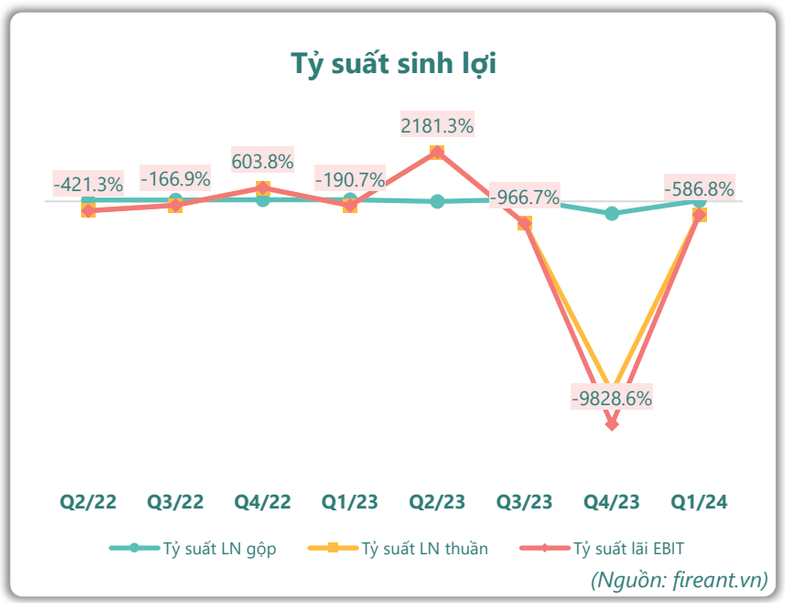
(Nguồn: fireant.vn)



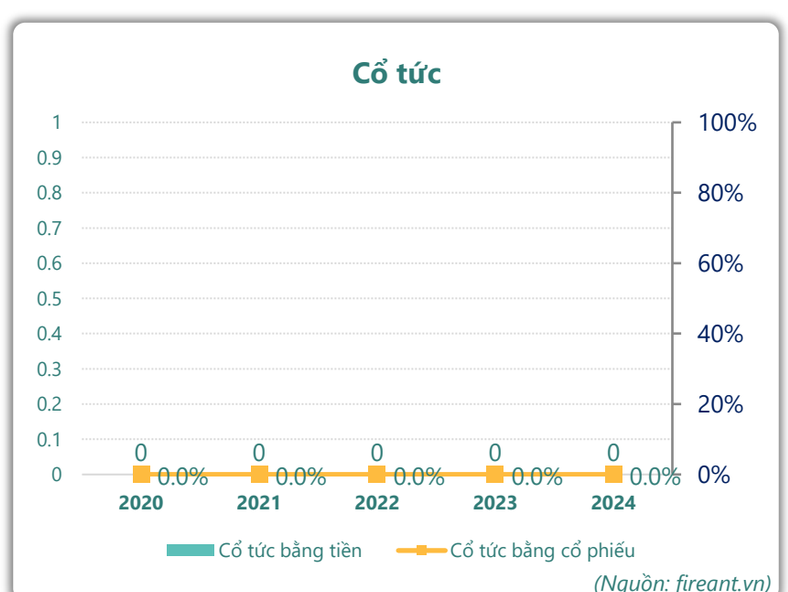
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



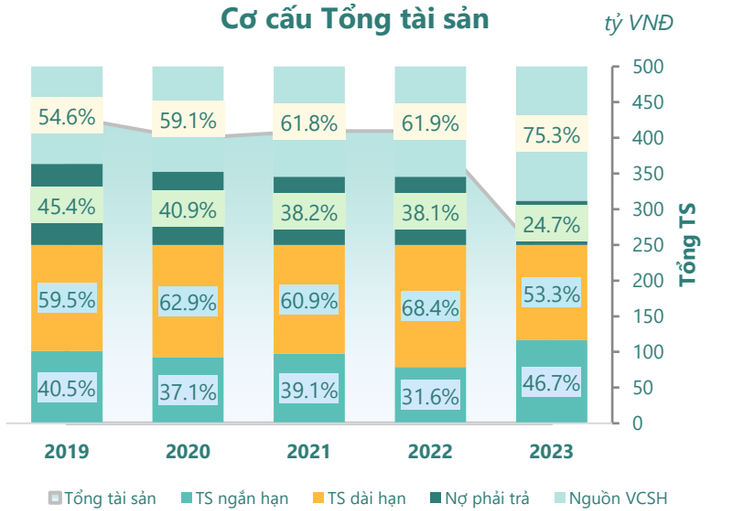
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

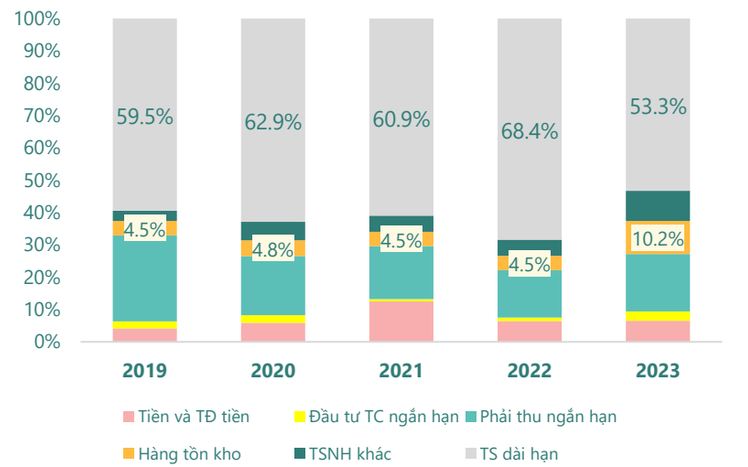
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



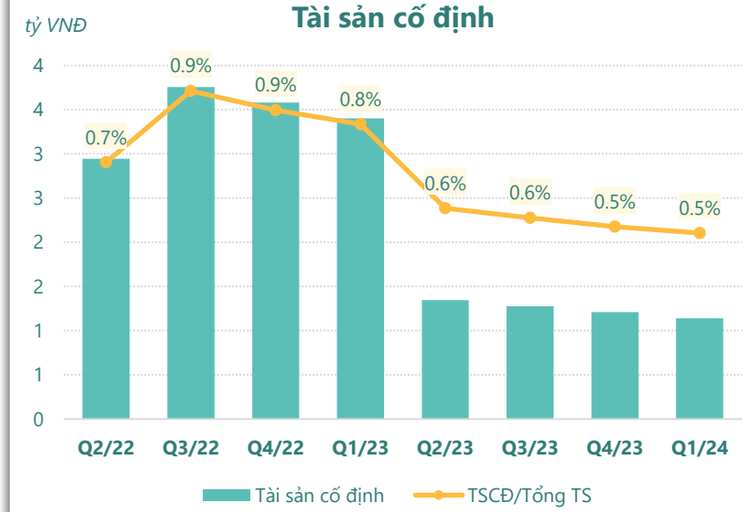
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



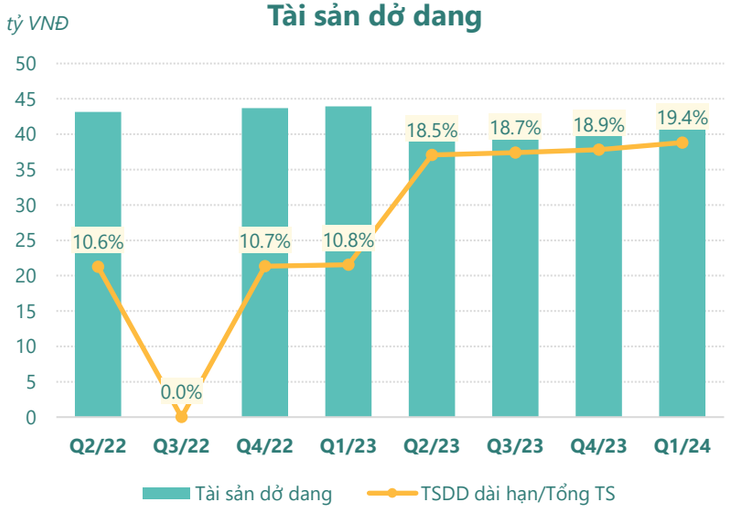
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



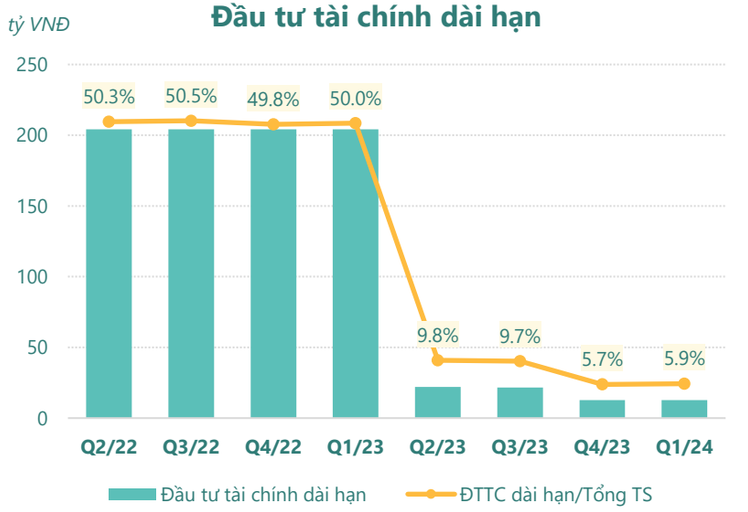
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



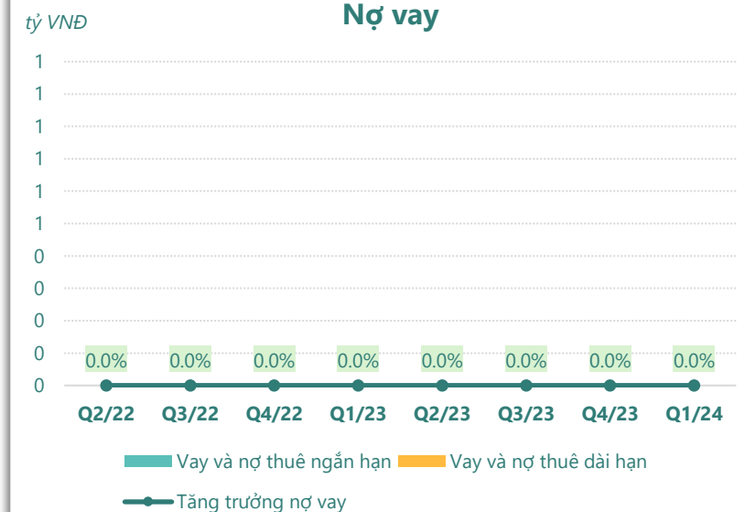
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

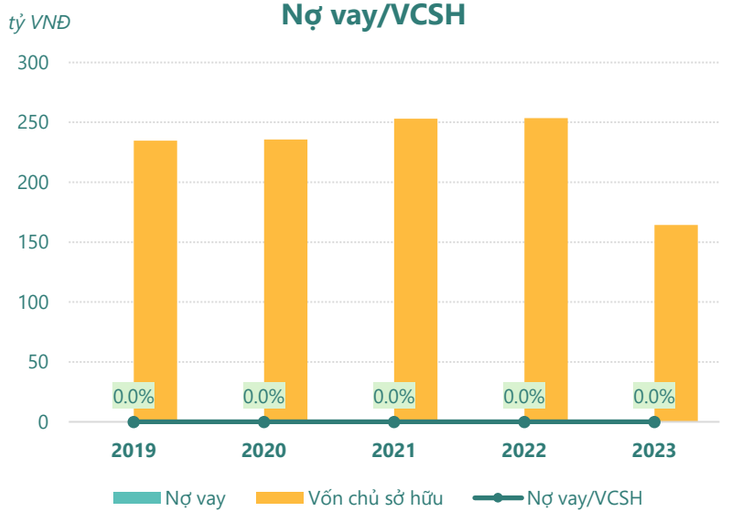
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

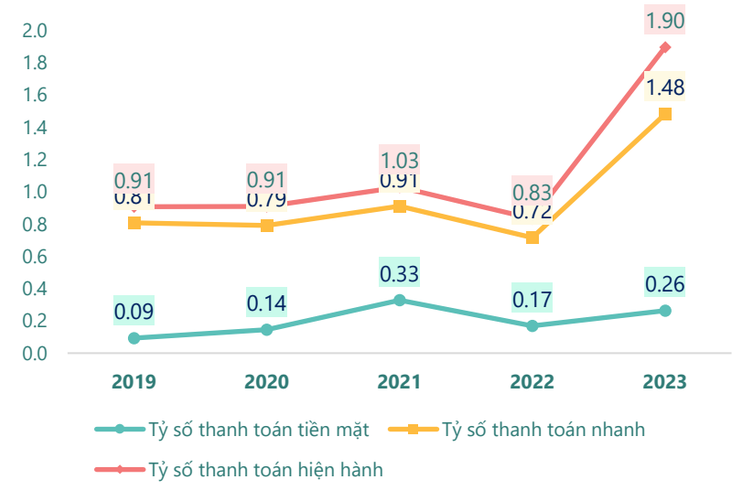
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



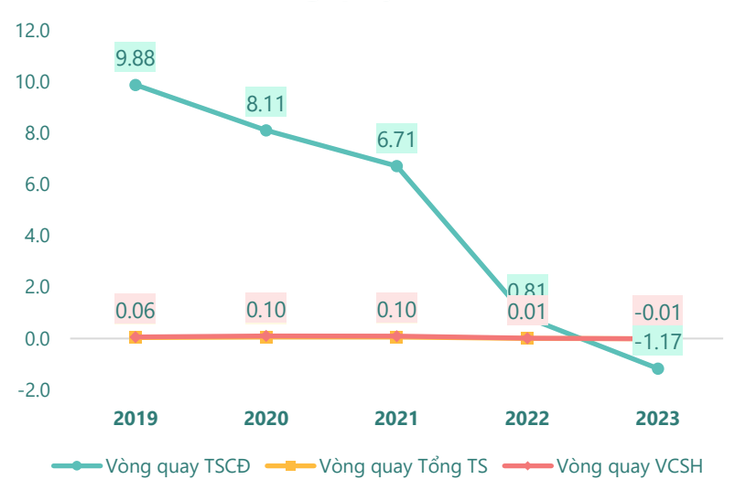
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



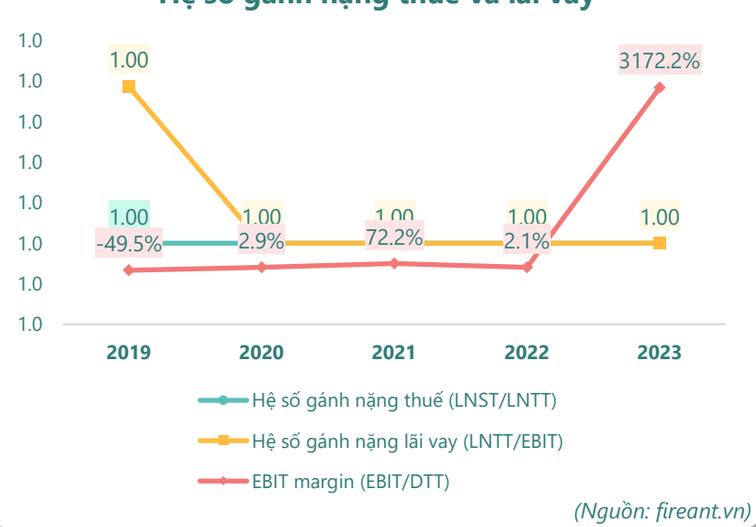
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



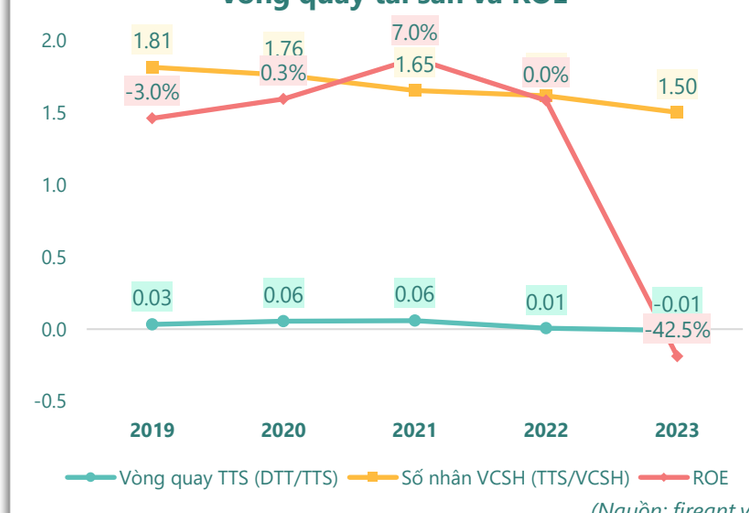
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



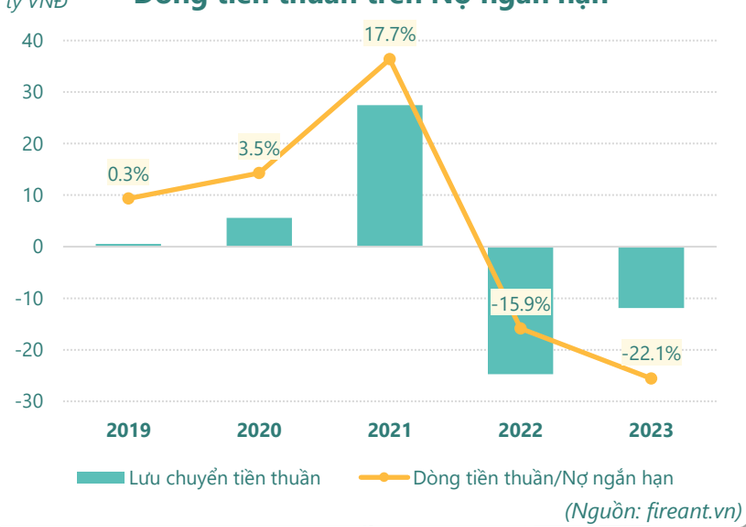
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.24**	**0.69**	**-64.8%**	**-2.80**	**2.77**	**-201%**
Giá vốn hàng bán	0.17	0.19	-13.1%	-3.25	0.93	-451%
Lợi nhuận gộp	0.08	0.50	-84.5%	0.45	1.84	-75.5%
Doanh thu HĐTC	0.20	0.04	402%	0.47	7.10	-93.3%
Chi phí TC	0.01	-0.02	170%	77.9	3.51	2122%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.69**	**1.87**	**-9.7%**	**10.9**	**5.37**	**104%**
LN thuần từ HĐKD	-1.42	-1.32	-7.9%	-87.9	0.06	-150448%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**-0.86**	**0**	
LN trước thuế	-1.42	-1.32	-7.9%	-88.8	0.06	-151923%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.42**	**-1.32**	**-7.9%**	**-88.8**	**0.06**	**-151923%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.42**	**-1.32**	**-7.9%**	**-88.8**	**0.06**	**-151923%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.71	2.08	-2.61	-4.72	-2.14	-8.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	0.04	-17.4	-13.7	26.6	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.20	-0.20	0	0	0
Tiền đầu kỳ	29.7	26.3	28.6	26.1	7.66	14.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.45**	**2.31**	**-20.2**	**-18.4**	**24.4**	**-8.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.3	28.6	8.19	7.66	14.2	5.82

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**217**	**218**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	100	102	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	5.82	14.2	-59.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.66	6.38	-42.5%
Phải thu ngắn hạn	47.5	38.7	22.8%
Hàng tồn kho	23.0	22.3	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.3	20.3	0.0%
Tài sản dài hạn	**116**	**116**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	48.1	48.1	0.0%
Tài sản cố định	1.14	1.21	-5.7%
Bất động sản đầu tư	12.3	12.3	0.0%
Tài sản dở dang	42.0	42.0	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.7	12.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0.01**	**-25.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.7	53.8	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**53.6**	**53.7**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	17.7	0.6%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**163**	**164**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**163**	**164**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)